

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU**

Số: 2670 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lai Châu, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thuộc lĩnh vực công nghiệp và thương mại**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14/6/2025 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*



*Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Quyết định số 1752/QĐ-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và thủ tục hành chính được ban hành mới trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thực hiện một số thủ tục hành chính và nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3208/TTr-SCT ngày 20/10/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 51 Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương thuộc lĩnh vực công nghiệp và thương mại *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các thủ tục hành chính quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thực hiện cập nhật, tin học hóa quy trình giải quyết các thủ tục hành chính tại Quyết định này theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh: V, CB;
- VNPT Lai Châu (p/h);
- Lưu: VT, Hcc8.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tổng Thanh Hải**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC TTHC UBND TỈNH LAI CHÂU ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

| STT        | Mã TTHC                                           | Tên TTHC                                                                                              | Căn cứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước (3)</b> |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1          | 1.003977                                          | Cấp Giấy phép phân phối rượu                                                                          | Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; khoản 2 Điều 20 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2          | 1.005376                                          | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu                                                         | Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; khoản 2 Điều 20 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3          | 1.003101                                          | Cấp lại Giấy phép phân phối rượu                                                                      | Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; khoản 2 Điều 20 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực an toàn thực phẩm (4)</b>             |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1          | 2.000591                                          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | Khoản 5 Điều 37 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; khoản 2 Điều 16 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương            |
| 2          | 2.000535                                          | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm   | Khoản 5 Điều 37 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; khoản 2 Điều 16 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương            |
| 3          | 2.000117                                          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                 | Khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 43/2018TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương |
| 4          | 2.000115                                          | Cấp lại chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                  | Khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 43/2018TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực quản bán hàng đa cấp (3)</b>          |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1          | 2.001573                                          | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp                                                                    | Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 48, Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                           |
| 2          | 1.003705                                          | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp                                 | Khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ; Khoản 2, Điều 48, Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                                                              |

| STT                                                     | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                              | Căn cứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3                                                       | 2.000324 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương | Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ; Khoản 4,5 Điều 48, Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| <b>IV Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1)</b> |          |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1                                                       | 2.000191 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung                                  | Khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Khoản 1, Điều 47, Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương  |
| <b>V Lĩnh vực Thương mại điện tử (5)</b>                |          |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1                                                       | 1.003390 | Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng                                        | Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ; khoản 3 Điều 49 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                      |
| 2                                                       | 2.000243 | Thông báo website thương mại điện tử bán hàng                                         | Khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ; khoản 2 Điều 49 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                      |
| 3                                                       | 1.000758 | Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng         | Quyết định 1928/QĐ-BCT ngày 02/7/2025 của Bộ Công Thương ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                |
| 4                                                       | 1.002968 | Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng                        | Quyết định 1928/QĐ-BCT ngày 02/7/2025 của Bộ Công Thương ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                |
| 5                                                       | 1.000880 | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử                       | Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương                                              |
| <b>VI Lĩnh vực kinh doanh khí (15)</b>                  |          |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1                                                       | 2.001424 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG                 | Khoản 1, Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |
| 2                                                       | 1.000491 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG      | Khoản 1, Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |
| 3                                                       | 1.000510 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG             | Khoản 1, Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |
| 4                                                       | 1.005184 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG                 | Khoản 1, Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |
| 5                                                       | 1.000649 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG      | Khoản 1, Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |
| 6                                                       | 1.005372 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.            | Khoản 1, Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |
| 7                                                       | 1.000706 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG                 | Khoản 1, Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                |

| STT                                           | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                     | Căn cứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8                                             | 2.000146 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG             | Khoản 1, Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                  |
| 9                                             | 1.000387 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG                    | Khoản 1, Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                  |
| 10                                            | 1.000475 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG                            | Khoản 1, Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; khoản 2 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 11                                            | 1.000455 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG                        | Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; khoản 2 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương          |
| 12                                            | 1.000742 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG                 | Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; khoản 2 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương          |
| 13                                            | 2.000304 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                                      | Khoản 1, Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; khoản 3 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 14                                            | 1.000709 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                                  | Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; khoản 3 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương          |
| 15                                            | 1.000704 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                           | Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ; khoản 3 Điều 16 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Điều 3 Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương          |
| <b>VII Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng (6)</b> |          |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1                                             | 1.000981 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                  | Điều 14 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; khoản 5 Điều 18 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                            |
| 2                                             | 1.000948 | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                              | Điều 14, Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; khoản 5 Điều 18 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                   |
| 3                                             | 1.000911 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                 | Điều 14, Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; khoản 5 Điều 18 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                   |
| 4                                             | 1.004021 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                  | Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; khoản 1 Điều 20 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                          |
| 5                                             | 1.003992 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)              | Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; khoản 1 Điều 20 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                          |
| 6                                             | 1.004007 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ; khoản 1 Điều 20 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                                          |

| STT         | Mã TTHC                                                         | Tên TTHC                                                                                                                          | Căn cứ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực điện (9)</b>                                        |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1           | 1.013401                                                        | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                               | Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2           | 1.013411                                                        | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                          | Khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                            |
| 3           | 1.013412                                                        | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                           | Khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                            |
| 4           | 1.013416                                                        | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                             | Khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                             |
| 5           | 1.013417                                                        | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) | Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6           | 1.013419                                                        | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                               | Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7           | 1.013420                                                        | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng | Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8           | 1.013421                                                        | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                | Khoản 3 Điều 22, Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                                     |
| 9           | 1.013418                                                        | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                        | Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (2)</b> |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1           | 2.000229                                                        | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp                                                           | Khoản 1 Điều 6, Điều 9 và điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| 2           | 2.000210                                                        | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp                                                       | Khoản 1 Điều 6, Điều 9 và điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ; Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| <b>X</b>    | <b>Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động (2)</b>                    |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1           | 1.000140                                                        | Cấp chứng chỉ kiểm định viên                                                                                                      | Điều 11, Điều 13, khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; khoản 1 Điều 27 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                            |
| 2           | 1.000066                                                        | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên                                                                                                  | Điều 12, Điều 13, khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; khoản 1 Điều 27 Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.                                                                                                                                                                                                            |

| STT       | Mã TTHC                                | Tên TTHC                                                                                                                                                              | Căn cứ                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>XI</b> | <b>Lĩnh vực Công nghiệp hỗ trợ (1)</b> |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1         | 1.001304                               | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ; khoản 1 Điều 54 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. |